TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BA ĐÌNH** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **515/**2020/HNGĐ-ST
Ngày 28 tháng 9 năm 2020
V/v: *Tranh chấp ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thị Sen**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Thụy**

2. Ông **Phạm Chương Dương**

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thu Hương – Cán bộ Tòa án nhân dân quận Ba Đình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu Hằng** – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 366/2020/TLST – HN&GĐ ngày 14 tháng 7 năm 2020 về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 286/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 159/2020/QĐST-HPT ngày 11 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Chị Bùi Thị N**, sinh năm 1989; Địa chỉ: Xã N, huyện K, tỉnh T. Chị N có mặt.

- Bị đơn: **Anh Trịnh Hoàng H,** sinh năm 1984; HKTT và nơi ở: 138 G, K, B, H. Anh H vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyến và ông Vũ Quang Bá- Luật sư Công ty Luật TNHH KH Hưng- Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Bà Tuyến có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 07/6/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyên đơn – chị Bùi Thị N trình bày:

Về tình cảm: Chị và anh Trịnh Hoàng H kết hôn tự nguyện, có Đ ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội ngày 01/8/2016, số giấy 52.

Sau khi kết hôn anh, chị sống ở địa chỉ số 138 G, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Quá trình chung sống, anh, chị sống không hòa thuận một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không hòa hợp về mọi mặt từ cách chăm sóc con, đến cách đối nhân xử thế và mọi mặt trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, cuộc sống không hạnh phúc. Hơn nữa anh, chị còn mâu thuẫn về vấn đề kinh tế, anh H chơi cờ bạc, tiêu tốn tài sản. Anh H không có công việc ổn định, không đóng góp cho chị chăm lo cuộc sống gia đình và nuôi dạy con. Mâu thuẫn đỉnh điểm là từ đầu năm 2020, vợ chồng cãi vã, anh H đập phá đồ đạc. Từ đó cho đến nay, anh, chị đã sống ly thân, mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Quá trình sống ly thân, anh H không quan tâm đến vợ con, không thăm nom, chăm sóc con.

Mâu thuẫn của anh, chị hai bên gia đình có biết, có phân tích và hòa giải cho hai vợ chồng nhưng không có kết quả.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, và đã kéo dài. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H để chị sớm ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Chị và anh H có 01 con chung là: Trịnh Bùi H Đ, sinh ngày 12/01/2018. Hiện nay cháu Đ đang ở cùng chị. Ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được nuôi cháu H Đ và tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung của anh H vì hiện nay anh H không có công việc và thu nhập ổn định.

- Về tài sản chung và nhà ở chung (động sản và bất động sản): Chị và anh H không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, anh, chị tự lo chỗ ở, không khiếu kiện thắc mắc gì.

- Về nợ: Chị và anh H không có nợ ai, không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về việc triệu tập lấy lời khai và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn, tuy nhiên bị đơn vắng mặt không lý do, vì vậy Tòa án không tiến hành lấy lời khai của bị đơn được và cũng không tiến hành hòa giải cho các đương sự được. Do đó, Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 11/8/2020, ông Bùi Minh Phẩm và bà Bùi Thị The (là bố, mẹ đẻ của chị Bùi Thị N) trình bày: Con gái ông, bà là chị Bùi Thị N kết hôn tự nguyện với anh Trịnh Hoàng H năm 2016, có Đ ký kết hôn.

Sau khi kết hôn anh, chị sống cùng gia đình anh H sống ở địa chỉ số 138 G, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Quá trình chung sống, ông, bà thấy anh, chị không hòa thuận do bất đồng quan điểm. Chị N có kể với ông, bà là anh, chị thường cãi vã, anh H cờ bạc, không chăm lo được kinh tế cho gia đình.

Từ đầu năm 2020, chị N và anh H xảy ra cãi vã và mâu thuẫn đỉnh điểm nên chị N cùng con là cháu Trịnh Bùi H Đ đã chuyển về ở cùng ông, bà tại T. Từ đó cho đến nay, vợ chồng chị N và anh H đã sống ly thân, mỗi người một nơi. Quá trình sống ly thân, ông, bà không thấy anh H không quan tâm hỏi han đến vợ con, không thăm nom, chăm sóc con. Nay chị N xin ly hôn anh H, ông, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho anh, chị ly hôn để mẹ con chị N sớm ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Chị N và anh H có 01 con chung là: Trịnh Bùi H Đ, sinh ngày 12/01/2018. Hiện nay cháu Đ đang ở cùng với chị N và ông, bà. Chị N xin được nuôi cháu H Đ, ông, bà đồng ý để mẹ con chị N được ở cùng gia đình ông, bà. Ông, bà sẽ tạo điều kiện hỗ trợ cho chị N trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng con.

- Về tài sản chung và nhà ở chung (động sản và bất động sản): ông, bà được biết chị N và anh H không có tài sản chung.

- Về nợ: ông, bà được biết chị N và anh H không có nợ chung.

Tại phiên tòa, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn trình bày: Mâu thuẫn của chị N và anh H đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xin ly hôn của chị N, xử cho chị N được ly hôn anh H; giao con chung là cháu Trịnh Bùi H Đ, sinh ngày 12/01/2018 cho chị Bùi Thị N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Về tài sản chung và nợ chung: đề nghị không xem xét.

** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không đến Tòa án để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, các Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82;

83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị xử cho chị Bùi Thị N được ly hôn anh Trịnh Hoàng H; về con chung: Giao con chung là cháu Trịnh Bùi H Đ, sinh ngày 12/01/2018 cho chị Bùi Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Về tài sản chung và nợ chung: chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét. Về án phí: chị N pH chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Bùi Thị N có đơn khởi kiện về việc xin ly hôn đối với anh Trịnh Hoàng H và đề nghị giải quyết về việc nuôi con chung. Đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Trịnh Hoàng H là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại số 138 G, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ba Đình theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

- Về thủ tục giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Trịnh Hoàng H không đến Tòa án để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự theo quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ và đã niêm yết các văn bản tố tụng đối với anh H theo quy định của pháp luật nhưng anh H vẫn không đến tham gia tố tụng và không tham gia xét xử tại phiên tòa. Đây là lần thứ 2 anh H vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy, căn cứ Khoản 2 Điều 227 và Khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh H.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào lời khai của đương sự, căn cứ và các chứng cứ do đương sự cung cấp và các chứng cứ do Tòa án đã thu thập, có đủ cơ sở xác định: Chị Bùi Thị N kết hôn với anh Trịnh Hoàng H trên cơ sở tự nguyện, có Đ ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội ngày 01/8/2016 (Chứng nhận kết hôn số 52). Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống, vợ chồng chị N, anh H phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm sống của hai người không hợp nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc. Anh, chị đã sống ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay, mỗi người một nơi. Gia đình của anh, chị cũng đã khuyên giải cho anh chị nhưng không có kết quả. Anh H không đến Tòa án để thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn, không có ý kiến đề nghị Tòa án hòa giải cho vợ chồng về đoàn tụ.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng chị Bùi Thị N và anh Trịnh Hoàng H đã căng thẳng, trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh H là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về việc nuôi con chung: chị Bùi Thị N và anh Trịnh Hoàng H có 01 con chung là: cháu Trịnh Bùi H Đ, sinh ngày 12/01/2018. Hiện nay, chị N đang chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đ. Chị N đề nghị được nuôi cháu H Đ. Thu nhập hiện nay của chị N khoảng 10.000.000đồng/tháng. Cháu Đ chưa đủ 36 tháng tuổi nên cần được sự chăm sóc của người mẹ. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết, anh H không có ý kiến gì về việc nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy, nguyện vọng của chị N là phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận. Tạm hoãn việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con của anh H cho đến khi chị N có yêu cầu hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản chung (động sản và bất động sản): Chị N xác nhận chị và anh H không có tài sản chung và nhà ở chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh H không có ý kiến cũng như không giao nộp tài liệu chứng cứ gì liên quan đến tài sản chung và nhà ở chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về tài sản chung của chị N, anh H.

Về khoản nợ: Chị N xác nhận chị và anh H không có nợ ai, không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị N pH chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[7] Ý kiến của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình tham gia phiên tòa là có cơ sở, phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[9] Về quyền kháng cáo: Chị N, anh H có quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các căn cứ và nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 39 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56; 58, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điêu 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Bùi Thị N.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị N được ly hôn anh Trịnh Hoàng H.

3. Về việc nuôi con chung:

Giao con chung là cháu Trịnh Bùi H Đ, sinh ngày 12/01/2018 cho chị Bùi Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung của anh Trịnh Hoàng H cho đến khi chị N có yêu cầu hoặc khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Anh Trịnh Hoàng H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung và nhà ở chung (động sản và bất động sản): Tòa án không xem xét, giải quyết.

Về khoản nợ: Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Chị Bùi Thị N pH nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai thu số 0024624 ngày 13 tháng 7 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, chị Bùi Thị N có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày 28 tháng 9 năm 2020. Anh Trịnh Hoàng H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nơi nhận:
- TAND TP. Hà Nội;
- VKSND quận Ba Đình;
- Chi Cục THA dân sự quận Ba Đình;
- UBND phường K, q. B, thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.